



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpag@afiex.com.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2024

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.679.286.459.190	980.371.869.987
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	37.077.597.294	5.207.762.123
Tiền	111		32.077.597.294	5.207.762.123
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	939.962.814.741	25.425.490.496
Chứng khoán kinh doanh	121	4a	739.962.814.741	1.695.210.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			(367.650.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4b	200.000.000.000	24.097.930.496
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		511.418.702.259	801.384.697.146
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	300.847.651.448	530.514.384.385
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	157.134.517.463	175.997.305.373
Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	66.080.959.285	106.717.228.996
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.644.425.937)	(11.844.221.608)
Hàng tồn kho	140	9	188.892.023.200	145.532.626.901
Hàng tồn kho	141		188.892.023.200	145.532.626.901
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.935.321.696	2.821.293.321
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.050.476.312	1.086.079.012
Thuế VAT được khấu trừ	152		884.845.384	1.735.214.309
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17		
Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		315.035.016.813	174.621.364.991
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7b	90.000.000.000	50.000.000.000
Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		63.977.281.321	70.644.629.389
Tài sản cố định hữu hình	221	12	36.036.186.343	41.979.250.507
- Nguyên giá	222		269.357.875.312	269.223.467.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233.321.688.969)	(227.244.217.001)
Tài sản cố định vô hình	227	13	27.941.094.978	28.665.378.882
- Nguyên giá	228		34.117.916.630	34.117.916.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.176.821.652)	(5.452.537.748)
Bất động sản đầu tư	230			
Tài sản dở dang dài hạn	240		178.488.321	980.255.685
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	178.488.321	980.255.685
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	156.900.000.000	48.209.010.963
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4c	156.900.000.000	6.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4d		41.309.010.963
Tài sản dài hạn khác	260		3.979.247.171	4.787.468.954
Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	3.979.247.171	4.787.468.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.994.321.476.003	1.154.993.234.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.518.480.651.319	705.250.015.203
Nợ ngắn hạn	310		1.518.087.151.319	704.856.515.203
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	147.849.738.320	64.455.093.491
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.178.460.959	4.535.709.312
Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.855.939.122	6.293.658.146
Phải trả người lao động	314		20.080.000	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.421.430.259	1.399.962.541
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	745.595.195.620	10.968.437.532
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	614.252.486.869	615.507.304.822
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.913.820.170	1.696.349.359
Nợ dài hạn	330		393.500.000	393.500.000
Phải trả dài hạn khác	337	19b	393.500.000	393.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14		-
Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		475.840.824.684	449.743.219.775
Vốn chủ sở hữu	410	20	475.840.824.684	449.743.219.775
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.009.522.108	11.683.730.497
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.831.302.576	88.059.489.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.903.906.056	61.543.657.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.927.396.520	26.515.832.213
Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.994.321.476.003	1.154.993.234.978

Người Lập Bảng

Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Tuấn Anh

An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Tang Vũ Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	697.812.017.242	613.269.109.896	2.067.598.647.949	2.149.019.912.376
<i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>						
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	5.739.429.432	6.248.921.230	10.564.311.098	10.991.965.388
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10		692.072.587.810	607.020.188.666	2.057.034.336.851	2.138.027.946.988
Giá vốn hàng bán	11	24	672.544.217.559	577.081.593.239	1.987.100.539.586	2.045.897.769.829
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		19.528.370.251	29.938.595.427	69.933.797.265	92.130.177.159
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.380.034.895	9.628.795.754	33.438.477.060	21.336.684.112
Chi phí tài chính	22	26	10.102.695.710	11.625.240.748	39.578.886.440	52.221.710.715
<i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.742.762.773</i>	<i>10.927.817.277</i>	<i>38.472.692.784</i>	<i>49.983.539.087</i>
Chi phí bán hàng	25	27	4.911.958.265	3.744.331.181	12.415.196.138	12.136.545.244
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.524.478.835	6.615.538.614	18.991.358.297	17.089.318.596
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	30		9.369.272.336	17.582.280.638	32.386.833.450	32.019.286.716
Thu nhập khác	31	29	2.826.159.205	(427.477.546)	3.004.295.567	894.931.981
Chi phí khác	32	30	20.563.646	(346.784.999)	604.492.597	130.440.713
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.805.595.559	(80.692.547)	2.399.802.970	764.491.268
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.174.867.895	17.501.588.091	34.786.636.420	32.783.777.984
Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	2.495.957.781	3.513.182.190	6.859.239.900	6.267.945.771
Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		9.678.910.114	13.988.405.901	27.927.396.520	26.515.832.213
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	277	400	798	667

Người Lập Bảng



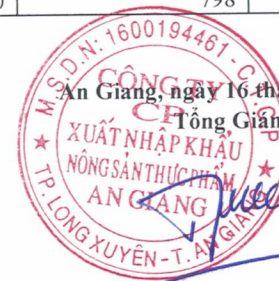
Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Tuấn Anh

An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám Đốc



Tăng Vũ Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		34.786.636.420	32.783.777.984
Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.801.755.872	7.140.622.991
- Các khoản dự phòng	03		432.554.329	2.136.619.046
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(4.300.450)	(22.439.707)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.009.903.052)	(6.822.340.494)
- Chi phí lãi vay	06		38.472.692.784	49.983.539.087
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.479.435.903	85.199.778.907
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		257.577.902.012	(154.671.945.353)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(43.359.396.299)	11.929.732.899
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		817.959.649.185	(21.946.862.757)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		843.824.483	1.359.228.389
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		(738.267.604.741)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.910.349.695)	(50.615.092.681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.767.945.771)	(393.576.914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.072.647.127)	(1.067.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		313.482.867.950	(130.206.037.510)
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.217.617.258)	(247.764.545)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(355.000.000.000)	(44.309.010.963)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		223.840.188.602	20.237.225.113
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(150.000.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.014.913.380	7.006.173.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(280.362.515.276)	(17.313.376.659)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.262.328.491.578	1.458.864.026.707
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.263.583.309.531)	(1.407.489.506.941)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.254.817.953)	51.374.519.766
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		31.865.534.721	(96.144.894.403)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.207.762.123	101.330.216.819
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		4.300.450	22.439.707
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		37.077.597.294	5.207.762.123

Người Lập Bảng

Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Tuấn Anh



An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Tăng Vũ Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifex) chuyên đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 05 năm 2022; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Cấu trúc Công ty

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 5, số 36 Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	Dịch vụ
5	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 'sửa đổi, bổ sung TT 48/2019/TT-BTC' của Bộ Tài Chính.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp đích danh thực tế.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm



Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	622.418.949	1.044.593.335
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.455.178.345	4.163.168.788
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	31.172.346.882	4.061.840.768
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	282.831.463	101.328.020
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	5.000.000.000	
	37.077.597.294	5.207.762.123

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a). Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam			1.695.210.000	1.353.090.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà Băng Dương	399.962.814.741	399.962.814.741		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Sài Gòn Xanh	340.000.000.000	340.000.000.000		
Các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán			(367.650.000)	(367.650.000)
Cộng	739.962.814.741	739.962.814.741	1.327.560.000	985.440.000

b). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam, Chi Nhánh Châu Thành-Sài Gòn	-	-	24.097.930.496	24.097.930.496
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000	24.097.930.496	24.097.930.496

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SIG LAND	150.000.000.000		150.000.000.000			
Tổng cộng	156.900.000.000		156.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000

Chi tiết khoản đầu tư

Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết của Aflix	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang:	15%	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SIG LAND:		Hợp tác kinh doanh bất động sản theo hợp đồng số 06/2024/SIG-AFX ngày 20/06/2024, với số vốn góp 200 tỷ đồng, thời hạn hợp tác là 24 tháng.	

d). Dài hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số lượng VND	Mệnh giá 1 TP VND	Giá trị VND	Số lượng VND	Mệnh giá 1 TP VND	Giá trị VND
- Trái phiếu						41.309.010.963
+ Công ty CP ĐTNL Trường Thịnh				400	100.000.000	40.000.000.000
+ Công ty CP Địa ốc Phú Long				13	100.693.151	1.309.010.963

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH GREEN BUY VIETNAM	-	1.473.550.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Nông Thủy Sản An Giang	12.460.699.950	81.855.092.775
- Công ty TNHH Thương Mại DOVA VN	11.048.496.150	38.580.465.650
- Nhữ Thị Kim Chung	1.293.107.748	28.111.038.000
- Công ty CP ĐT và TM Quang Minh Việt Nam	5.106.102.000	50.499.679.320
- Công ty TNHH XNK Phân Bón Phú Lộc	34.743.518.500	
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức	25.555.800.000	11.287.933.600
- Công ty TNHH TM XNK Long Tường	25.240.500.000	
- Đỗ Văn Mạnh	27.735.144.435	26.892.300.343
- Các khách hàng khác	157.664.282.665	291.814.324.697
Tổng cộng	300.847.651.448	530.514.384.385
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.311.515.588	9.725.025.459
Giá trị thuần	290.536.135.860	520.789.358.926

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Cty TNHH KD TM và DV Minh Hải		18.000.000.000
- Công ty TNHH SOCO Việt Nam	24.952.500.000	17.800.000.000
- Công ty TNHH giải pháp HHS		15.951.310.000
- Công ty TNHH SX và DV Quang Trung		20.153.700.000
- Công ty TNHH TM Quốc Tế Phú Lợi	13.587.200.000	27.623.248.700
- Công ty TNHH TM DV LOCBTH Việt Nam	17.010.000.000	26.000.000.000
- Công ty CP ĐT và TM Quang Minh Việt Nam		27.707.520.600
- Công Ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	1.068.571.000
- Công Ty Cổ Phần INTESUN	50.816.000.000	
- Công ty TNHH Thương mại HB VN	30.780.000.000	
- Các khách hàng khác	18.920.246.463	21.692.955.073
Tổng cộng	157.134.517.463	175.997.305.373
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.727.672.200	1.513.958.000
Giá trị thuần	155.406.845.263	174.483.347.373

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	66.080.959.285	(605.238.149)	106.717.228.996	(605.238.149)
- Tạm ứng	3.959.012.692		48.039.999.836	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	50.432.223.750	-	57.002.590.296	-
- Phải thu khác	11.689.722.843	(605.238.149)	1.674.638.864	(605.238.149)
7b). Dài hạn	90.000.000.000		50.000.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	
- Phải thu dài hạn khác	90.000.000.000	-	50.000.000.000	
Cộng	156.080.959.285	(605.238.149)	156.717.228.996	(605.238.149)

8. Nợ xấu

Stt	Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1	Cty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	0	979.672.500	0
2	Cty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	0	1.541.667.589	0
3	CTy CP Việt An	3.088.428.763	0	3.088.428.763	0
4	CTY TNHH MTV SX TM XNK ĐẮK NÔNG FEED	2.373.400.000	712.020.000	2.373.400.000	1.186.700.000
5	Công Ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	320.571.300	1.068.571.000	534.285.500
6	Tạ Hoàng Duy	2.259.427.920	0	2.259.427.920	0
7	Thân Thùy Dung	885.247.138	0	885.247.138	0
8	Nguyễn Vũ Phương	648.369.716	621.000.389	706.453.139	374.721.541
9	Trần Thị Tho	67.408.000	0	67.408.000	20.222.400
10	Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	593.925.000	1.979.750.000	989.875.000
CỘNG		14.891.942.626	2.247.516.689	14.950.026.049	3.105.804.441

9. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	28.317.386.231		31.560.034.781	
- Công cụ, dụng cụ	3.658.299.730		3.498.452.392	
- Chi phí SXKD dở dang	10.980.230.581		20.978.066.699	
- Thành phẩm	67.842.010.260		58.925.281.259	
- Hàng hóa	78.094.096.398		30.570.791.770	
Cộng	188.892.023.200		145.532.626.901	

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Sửa chữa lớn TSCĐ	178.488.321	980.255.685
Cộng	178.488.321	980.255.685

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a). Ngắn hạn	1.050.476.312	1.086.079.012
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	279.995.549	243.688.412
- Công cụ dụng cụ phân bổ	87.826.574	21.554.170
- Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	133.559.870	33.164.140
- Chi phí khác	549.094.319	787.672.290
b). Dài hạn	3.979.247.171	4.787.468.954
- Sửa chữa, bảo dưỡng TS	2.717.853.264	1.912.628.593
- Công cụ dụng cụ phân bổ	168.660.549	265.559.478
- Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	919.203.634	1.492.458.495
- Chi phí khác	173.529.724	1.116.822.388
Cộng	5.029.723.483	5.873.547.966

12. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục						DVT: VND
	Nhà Cửa vật Kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên Giá						
Số đầu năm	113.864.136.226	127.686.349.440	20.752.707.795	3.673.833.059	3.246.440.988	269.223.467.508
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư hoàn thành	93.456.804			40.951.000		134.407.804
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác		2.942.721.015				2.942.721.015
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do phân loại lại						
- Giảm khác		2.942.721.015				2.942.721.015
Số cuối kỳ	113.957.593.030	127.686.349.440	20.752.707.795	3.714.784.059	3.246.440.988	269.357.875.312
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	94.619.215.616	113.657.815.679	13.504.244.888	2.872.541.310	2.590.399.508	227.244.217.001
- Khấu hao trong kỳ	2.398.930.450	2.233.375.535	1.124.193.157	177.851.448	143.121.378	6.077.471.968
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác		2.720.374.023				2.720.374.023
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do phân loại lại						
- Giảm khác		2.720.374.023				2.720.374.023
Số cuối kỳ	97.018.146.066	115.891.191.214	14.628.438.045	3.050.392.758	2.733.520.886	233.321.688.969
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.244.920.610	14.028.533.761	7.248.462.907	801.291.749	656.041.480	41.979.250.507
Tại ngày cuối kỳ	16.939.446.964	11.795.158.226	6.124.269.750	664.391.301	512.920.102	36.036.186.343

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 29.906.294.958 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 164.144.625.834 VND



13. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
a/ Nguyên Giá			
Số dư đầu năm	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
b/ Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.250.471.538	202.066.210	5.452.537.748
- Khấu hao trong kỳ	647.219.904	77.064.000	724.283.904
- Tặng khác			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	5.897.691.442	279.130.210	6.176.821.652
c/ Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.233.447.592	431.931.290	28.665.378.882
Tại ngày cuối kỳ	27.586.227.688	354.867.290	27.941.094.978
d/ Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Tại ngày đầu năm		94.549.500	94.549.500
Tại ngày cuối kỳ		94.549.500	94.549.500
e/ Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Tại ngày đầu năm	28.233.447.592		28.233.447.592
Tại ngày cuối kỳ	27.337.410.520		27.337.410.520

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a). NGẮN HẠN	615.507.304.822	615.507.304.822	1.262.328.491.578	1.263.583.309.531	614.252.486.869	614.252.486.869
Vay ngắn hạn	615.507.304.822	615.507.304.822	1.262.328.491.578	1.263.583.309.531	614.252.486.869	614.252.486.869
1/ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	20.901.878.233	20.901.878.233		20.901.878.233		
2/ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	149.163.639.136	149.163.639.136	379.422.944.668	357.159.851.609	171.426.732.195	171.426.732.195
3/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương	249.906.000.000	249.906.000.000	485.242.000.000	535.148.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
4/ VP Bank - CN hội sở Miền Nam, HCM	147.542.984.503	147.542.984.503	301.832.321.910	254.499.346.739	194.875.959.674	194.875.959.674
5/ IVB - Indovina	47.992.802.950	47.992.802.950	95.831.225.000	95.874.232.950	47.949.795.000	47.949.795.000
b). DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	615.507.304.822	615.507.304.822	1.262.328.491.578	1.263.583.309.531	614.252.486.869	614.252.486.869

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và TM An Nam Phát	7.615.333.600	7.615.333.600	-	-
- Công ty TNHH Thức Ăn CN Miền Tây	-	-	3.007.172.100	3.007.172.100
- Cty CP Tập đoàn ĐK Vạn Thịnh	-	-	14.149.000.000	14.149.000.000
- Công ty TNHH CARGILL Việt Nam	-	-	14.214.808.000	14.214.808.000
- Công ty TNHH Đầu tư Và TM Huy Lê	11.591.515.000	11.591.515.000	-	-
- Công ty TNHH Nông Sản Hồng Nguyên	31.199.014.600	31.199.014.600	1.549.712.300	1.549.712.300
- Công ty TNHH CZARNIKOW (Việt Nam)	13.962.760.200	13.962.760.200	-	-
- Công ty CP TM và Phân bón Gia Huy	33.829.067.350	33.829.067.350	-	-
- Các khách hàng khác	49.652.047.570	49.652.047.570	31.534.401.091	31.534.401.091
Cộng	147.849.738.320	147.849.738.320	64.455.093.491	64.455.093.491

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa)	43.986.708	16.858.403
- Ông Nguyễn Trường Tôn	88.526.994	104.166.637
- Công ty TNHH GREEN AGROS	-	2.417.940.000
- Bà Vũ Thị Diên	109.414.189	125.773.623
- Ông Dương Mộng Hùng	217.534.921	222.663.010
- Các khách hàng khác	1.718.998.147	1.648.307.639
Cộng	2.178.460.959	4.535.709.312

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 09 tháng đầu năm 2024:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	13.840.878.923	13.840.878.923	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.267.945.771	6.859.239.900	8.767.945.771	-	4.359.239.900
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.633.175	455.196.458	439.859.626	-	35.970.007
Thuế tài nguyên	-	801.920	9.596.160	9.589.440	-	808.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.854.114.071	6.398.470.776	-	455.643.295
Các loại thuế khác	-	-	74.410.232	74.410.232	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.277.280	4.355.040	4.355.040	-	4.277.280
		6.293.658.146	28.097.790.784	29.535.509.808		4.855.939.122



18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước phí lãi vay	426.859.024	557.644.859
Trích trước Tiền điện	278.294.002	373.344.711
Trích trước các khoản chi phí khác	716.277.233	468.972.971
Cộng	1.421.430.259	1.399.962.541

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	745.595.195.620	10.968.437.532
Kinh phí công đoàn	24.731.820	133.890.770
Bảo hiểm xã hội	311.233.101	268.795.955
Bảo hiểm thất nghiệp	17.167.075	14.461.519
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.140.576.000	8.203.048.950
Phải trả khác	741.665.630.524	1.912.383.238
b). Phải trả dài hạn khác	393.500.000	393.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	393.500.000	393.500.000
Tổng cộng	745.988.695.620	11.361.937.532

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	10.252.430.276	64.974.257.507	425.226.687.783
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			26.515.832.213	26.515.832.213
Trích lập các quỹ		1.431.300.221	(3.430.600.442)	(1.999.300.221)
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	11.683.730.497	88.059.489.278	449.743.219.775
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			27.927.396.520	27.927.396.520
Trích quỹ trong năm		1.325.791.611	(3.155.583.222)	(1.829.791.611)
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	13.009.522.108	112.831.302.576	475.840.824.684

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Đặng Quang Thái	8,14%	28.500.000.000	8,14%	28.500.000.000
- Lê Tiến Dũng	5,71%	20.000.000.000		
- Công ty CP DVTC và Mua Bán Nợ Việt Nam	15,80%	55.300.000.000	6,50%	22.759.000.000
- Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
- Cổ đông khác	61,72%	216.012.500.000	76,73%	268.553.500.000
Cộng	100%	350.000.000.000	100%	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/CP		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.009.522.108	11.683.730.497
Cộng	13.009.522.108	11.683.730.497

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng Euro (EUR)	121,28	152,89
- Đồng đô la Mỹ (USD)	11.135,81	4.041,90

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	686.965.709.079	605.159.025.675	2.048.119.299.170	2.134.776.698.424
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.489.182.383	2.749.178.505	10.540.608.999	8.882.308.236
Doanh thu bất động sản	8.057.245.780	5.360.905.716	8.057.245.780	5.360.905.716
Doanh thu khác	299.880.000		881.494.000	
Cộng	697.812.017.242	613.269.109.896	2.067.598.647.949	2.149.019.912.376

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	4.947.855.091	6.120.782.487	8.332.928.606	10.021.838.900
Hàng bán bị trả lại	791.574.341	128.138.743	2.231.382.492	970.126.488
Cộng	5.739.429.432	6.248.921.230	10.564.311.098	10.991.965.388

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	668.432.532.781	574.648.283.136	1.979.785.553.471	2.041.063.264.791
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.079.792.400	613.083.222	3.892.203.859	3.014.278.157
Giá vốn của bất động sản	2.781.937.897	1.820.226.881	2.781.937.897	1.820.226.881
Giá vốn hàng bán khác	249.954.481		640.844.359	
Cộng	672.544.217.559	577.081.593.239	1.987.100.539.586	2.045.897.769.829

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.733.298.057	615.239.805	3.504.211.918	5.160.014.335
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.643.835.616		8.826.611.134	1.662.326.159
- Lãi kinh doanh chứng khoán			679.080.000	37.000.000
- Lãi trễ hạn thanh toán		9.012.812.915	20.424.273.558	14.454.836.144
- Chênh lệch tỷ giá	2.901.222	743.034	4.300.450	22.507.474
Cộng	9.380.034.895	9.628.795.754	33.438.477.060	21.336.684.112

26. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Lãi tiền vay	9.742.762.773	10.927.817.277	38.472.692.784	49.983.539.087
- Chiết khấu thanh toán	359.931.970	493.182.357	1.473.840.459	1.868.991.535
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng		204.240.000	(367.650.000)	367.650.000
- Lỗi Chênh lệch tỷ giá	967	1.114	3.197	7.312
- Khác				1.522.781
Cộng	10.102.695.710	11.625.240.748	39.578.886.440	52.221.710.715

27. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, ccdc	17.808.223	(70.132.467)	122.529.308	33.525.092
- Chi phí nhân viên	981.133.310	1.351.962.613	3.896.712.531	4.410.617.152
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.113	2.065.113	8.260.452	8.260.452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.532.204.876	1.164.080.720	4.490.077.743	4.981.898.535
- Chi phí khác bằng tiền	2.378.746.743	1.296.355.202	3.897.616.104	2.702.244.013
Cộng	4.911.958.265	3.744.331.181	12.415.196.138	12.136.545.244

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, cc/dc	17.815.297	60.758.022	124.308.559	358.252.908
- Chi phí nhân viên	1.883.850.983	1.488.018.492	6.922.829.533	5.979.502.356
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.784.464	195.784.464	783.137.856	782.233.120
- Chi phí thuế, lệ phí	1.517.792	64.080.662	41.261.502	109.819.674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.754.379.143	2.675.691.912	5.754.189.949	5.402.170.303
- Chi phí khác bằng tiền	541.264.813	841.653.316	4.565.426.569	2.688.371.189
- Trích/hoàn nhập dự phòng	129.866.343	1.289.551.746	800.204.329	1.768.969.046
Cộng	4.524.478.835	6.615.538.614	18.991.358.297	17.089.318.596

29. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Thu bồi thường, phạt	2.489.960.000		2.489.960.000	473.446.750
- Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động		(602.023.000)		
- Thu nhập khác	336.199.205	174.545.454	514.335.567	421.485.231
Cộng	2.826.159.205	(427.477.546)	3.004.295.567	894.931.981

30. Chi phí khác:

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao		(366.822.844)		
- Chi phí khác	20.563.646	20.037.845	604.492.597	130.440.713
Cộng	20.563.646	(346.784.999)	604.492.597	130.440.713

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	34.786.636.420	32.783.777.984
- Từ HĐKD chính	29.655.140.752	29.413.131.810
- Từ HĐKD bất động sản	5.131.495.668	3.370.646.174
b. Các khoản điều chỉnh tăng	692.338.597	218.277.030
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	692.338.597	218.277.030
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c. Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d. Thu nhập không tính thuế	1.182.775.518	1.662.326.159
- Từ HĐKD chính	1.182.775.518	1.662.326.159
- Từ HĐKD bất động sản		
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	34.296.199.499	31.339.728.855
- Từ HĐKD chính	29.164.703.831	27.969.082.681
- Từ HĐKD bất động sản	5.131.495.668	3.370.646.174
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	34.296.199.499	31.339.728.855
- Từ HĐKD chính	29.164.703.831	27.969.082.681
- Từ HĐKD bất động sản	5.131.495.668	3.370.646.174
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (Thuế suất: 20%)	6.859.239.900	6.267.945.771
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	5.832.940.766	5.593.816.536
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	1.026.299.134	674.129.235

* Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.859.239.900	6.267.945.771
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.267.945.771	393.576.914
- Từ HĐKD chính	5.593.816.536	
- Từ HĐKD bất động sản	674.129.235	393.576.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	-	-
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	8.767.945.771	393.576.914
- Từ HĐKD chính	8.093.816.536	
- Từ HĐKD bất động sản	674.129.235	393.576.914
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	4.359.239.900	6.267.945.771
- Từ HĐKD chính	3.332.940.766	5.593.816.536
- Từ HĐKD bất động sản	1.026.299.134	674.129.235

32. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.927.396.520	26.515.832.213
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		(3.155.583.222)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	27.927.396.520	23.360.248.991
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	798	667

33. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.342.782.972	126.105.298.751	475.810.175.039	574.699.485.952
Chi phí nhân công	3.925.678.081	(5.376.941.328)	15.222.451.054	14.451.824.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.673.232.261	1.907.124.013	6.801.755.872	7.140.622.991
Thuế, phí, lệ phí	1.517.792	(17.463.928)	41.261.502	45.739.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.481.505.067	10.799.343.045	30.341.872.264	28.835.714.840
Chi phí bằng tiền khác	3.991.279.721	2.538.729.355	12.255.193.273	7.184.768.841
Cộng	123.415.995.894	135.956.089.908	540.472.709.004	632.358.156.515

34. **Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Doanh thu Bất động sản VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	681.526.159.647	2.489.182.383	8.057.245.780	692.072.587.810
Chi phí bộ phận	668.682.487.262	1.079.792.400	2.781.937.897	672.544.217.559
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.843.672.385	1.409.389.983	5.275.307.883	19.528.370.251
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				9.436.437.100
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.091.933.151
Doanh thu từ hoạt động tài chính				9.380.034.895
Chi phí tài chính				10.102.695.710
Thu nhập khác				2.826.159.205
Chi phí khác				20.563.646
Thuế TNDN hiện hành				2.495.957.781
Lợi nhuận sau thuế				9.678.910.114

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan
Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	336.300.000	336.300.000	1.419.100.000	2.146.493.333
Lương, thưởng và thù lao của Ban Kiểm Soát (Đã trích nhưng chưa chi)				108.000.000
Cộng	336.300.000	336.300.000	1.419.100.000	2.254.493.333

36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>				
- Bố trí cơ cấu tài sản				
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản %	15,80	15,12	15,80	15,12
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản %	84,20	84,88	84,20	84,88
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn				
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn %	76,14	61,06	76,14	61,06
+ Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn %	23,86	38,94	23,86	38,94
<u>Khả năng thanh toán:</u>				
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần 1,11	1,39	1,11	1,39
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần 1,31	1,64	1,31	1,64
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần 0,98	1,18	0,98	1,18
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần 0,02	0,01	0,02	0,01
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>				
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu %	1,73	2,84	1,66	1,52
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu %	1,37	2,27	1,33	1,23
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản b/q %	0,77	1,56	2,21	2,08
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản b/q %	0,61	1,24	1,77	1,68
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH %	2,09	3,20	6,03	5,73

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám Đốc






Ngô Quang Thanh

Nguyễn Tuấn Anh

Tăng Vũ Giang